



shēn tǐ

身体

Noun · body; health

Example Sentences

wǒ de shēn tǐ hěn hǎo

我的身体很好。

My body is very good.

tā měi tiān pǎo bù shēn tǐ hěn hǎo

他每天跑步，身体很好。

He runs every day and is in good health.

nǐ zuì jìn shēn tǐ zěn me yàng

你最近身体怎么样？

How has your health been lately?

Trace each character, then write the word on your own.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身		
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体		